

Phụ lục số 01

ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHƯỜNG LONG TUYỀN 06 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2026

*(Kèm theo Báo cáo số 155/BC-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026
của Ủy ban nhân dân phường Long Tuyền)*

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán 2026			Ước thực hiện 06 tháng năm 2026	So sánh TH/DT (%)
		Tổng cộng	HDND giao đầu năm	Dự toán bổ sung		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l = 2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/lx100</i>
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH	276.860	242.278	34.582	145.636	52,60
I	Thu ngân sách địa phương	127.060	127.060	-	76.754	60,41
1	Thu thuế - phí, lệ phí	125.470	125.470	-	73.614	58,67
1.1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý					
	- Thuế giá trị gia tăng					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
1.2	Thu từ các DNNN do địa phương quản lý	160	160		96	59,86
	- Thuế giá trị gia tăng	20	20		10	52,22
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	140	140		85	60,95
1.3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài				516	
	- Thuế giá trị gia tăng				516	
1.4	Thuế khu vực CTN, dịch vụ ngoài QĐ	32.340	32.340		28.383	87,76
	- Thuế giá trị gia tăng	25.070	25.070		16.936	67,55
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.260	7.260		11.445	157,64
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	10		3	28,43
	- Thuế tài nguyên					
a	Doanh nghiệp	27.790	27.790		28.383	102,13
	- Thuế giá trị gia tăng	20.530	20.530		16.936	82,49
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.260	7.260		11.445	157,64
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				3	
	- Thuế tài nguyên					
b	Hộ cá thể	4.550	4.550			-
	- Thuế giá trị gia tăng	4.540	4.540			-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	10			-
	- Thuế tài nguyên					
1.5	Thu tiền sử dụng đất	53.800	53.800		26.694	49,62
	<i>Trong đó: ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất</i>					
1.6	Thu tiền thuê đất					
1.7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.100	1.100		261	23,75
1.8	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước					
1.9	Thuế thu nhập cá nhân	21.135	21.135		11.782	55,75
1.10	Lệ phí trước bạ	16.600	16.600		6.166	37,14

Số TT	Nội dung	Dự toán 2026			Ước thực hiện 06 tháng năm 2026	So sánh TH/DT (%)
		Tổng cộng	HDND giao đầu năm	Dự toán bổ sung		
A	B	1= 2+3	2	3	4	5=3/1x100
1.11	Phí - lệ phí	335	335		231	69,02
a	Phí trung ương	260	260		97	37,14
b	Phí địa phương	75	75		124	165,32
1.12	Thuế bảo vệ môi trường					
1.13	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên		3.140		4	
2	Thu khác ngân sách	1.590	1.590		3.140	197,46
	- Thu khác NS trung ương	1.490	1.490		566	37,96
	- Thu khác NS địa phương	100	100		2.574	2.574,10
II	Thu chuyển nguồn năm trước sang	14.466		14.466	14.466	100,00
III	Thu kết dư ngân sách năm 2025	6.150		6.150	6.150	
IV	Thu trợ cấp từ ngân sách thành phố	129.184	115.218	13.966	48.266	37,36
1	Bổ sung cân đối ngân sách	82.399	82.399		34.300	41,63
2	Bổ sung theo mục tiêu	19.677	5.711	13.966	13.966	70,98
2	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	27.108	27.108			-
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG	193.360	158.778	34.582	87.218	45,11
I	Thu trong cân đối ngân sách	43.560	43.560		18.336	42,09
1	Nguồn thu thuế, phí và lệ phí	43.460	43.460		15.762	36,27
2	Thu khác (cân đối ngân sách)	100	100		2.574	2.574,10
II	Thu trợ cấp từ ngân sách thành phố	129.184	115.218	13.966	48.266	37,36
1	Bổ sung cân đối ngân sách	82.399	82.399		34.300	41,63
2	Bổ sung theo mục tiêu	19.677	5.711	13.966	13.966	70,98
3	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	27.108	27.108			-
V	Thu chuyển nguồn năm trước sang	14.466		14.466	14.466	100,00
VI	Thu kết dư ngân sách năm 2025	6.150		6.150	6.150	100,00